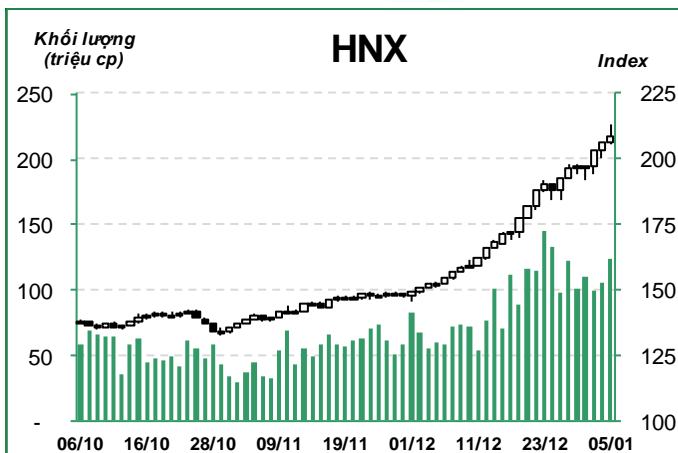
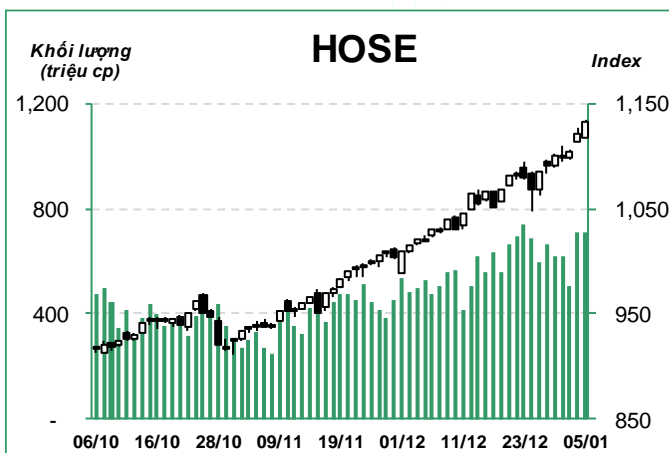


## Tổng quan thị trường

05/01/2021	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
<b>Giá trị đóng cửa</b>	<b>1,132.55</b>	<b>1.08%</b>	<b>1,104.30</b>	<b>1.14%</b>	<b>208.13</b>	<b>0.90%</b>
Cuối tuần trước	1,103.87	2.60%	1,070.77	3.13%	203.12	2.47%
Trung bình 20 ngày	1,081.89	4.68%	1,042.11	5.97%	186.18	11.79%
<b>Tổng KLGD (triệu cp)</b>	<b>763.43</b>	<b>-0.08%</b>	<b>205.28</b>	<b>-16.22%</b>	<b>168.62</b>	<b>41.86%</b>
<b>KLGD khớp lệnh</b>	<b>710.23</b>	<b>0.07%</b>	<b>191.64</b>	<b>-18.01%</b>	<b>123.52</b>	<b>16.23%</b>
Trung bình 20 ngày	617.24	15.06%	181.73	5.45%	104.51	18.19%
<b>Tổng GTGD (tỷ đồng)</b>	<b>16,216.03</b>	<b>-0.21%</b>	<b>7,003.60</b>	<b>-8.78%</b>	<b>2,419.29</b>	<b>42.74%</b>
<b>GTGD khớp lệnh</b>	<b>14,790.71</b>	<b>0.20%</b>	<b>6,524.83</b>	<b>-9.57%</b>	<b>1,731.38</b>	<b>16.85%</b>
Trung bình 20 ngày	12,291.02	20.34%	5,610.34	16.30%	1,264.13	36.96%
	<b>Tỷ trọng</b>		<b>Tỷ trọng</b>		<b>Tỷ trọng</b>	
<b>Số mã tăng</b>	277	56%	19	63%	101	28%
<b>Số mã giảm</b>	166	33%	9	30%	87	25%
<b>Số mã đứng giá</b>	54	11%	2	7%	167	47%



Thị trường chứng khoán tiếp tục ghi nhận phiên tăng điểm đồng thuận trong hôm nay với điểm nhấn là nhóm cổ phiếu Vingroup. Giao dịch khớp lệnh được đẩy lên mức kỷ lục khiến sàn HoSE bắt đầu xuất hiện trở lại tình trạng nghẽn lệnh, biểu hiện là thanh khoản mất hút vào cuối phiên.

Trên sàn HoSE, VN-Index chốt phiên tại mức 1,132.55 điểm (+1.08%). KLGD khớp lệnh đạt 710.2 triệu cổ phiếu (+0.1%), tương đương 14,791 tỷ đồng giá trị (+0.2%). Độ rộng thị trường nghiêng về bên mua với 277 mã tăng so với 166 mã giảm.

Nhóm Vingroup với sự khởi sắc của bộ ba Vinhomes-VHM (+3.9%), Vingroup-VIC (+1.6%), Vincom Retail-VRE (+5.2%) dẫn dắt chính cho đà đi lên của VN-Index. Ngoài ra, một số trụ cột khác trong nhóm VN30 cũng gây được sự chú ý khi bất ngờ tăng mạnh trong hôm nay như Vinamilk-VNM (+2.3%) hay FPT-FPT (+4.2%). Mặc dù có rung lắc nhẹ, nhóm ngân hàng nhìn chung vẫn khá tích cực, điển hình là một vài cổ phiếu bất ngờ tăng trần như Ngân hàng Bưu điện Liên Việt-LPB (+6.7%) hay Ngân hàng Thương mại Quốc tế-VIB (+7.0%). Ở nhóm vốn hóa vừa và nhỏ, vẫn là những nhóm ngành quen thuộc đi lên trong thời gian gần đây như chứng khoán hay BĐS khu công nghiệp. Ở chiều ngược lại, áp lực điều chỉnh xuất hiện ở một vài cổ phiếu như BIDV-BID (-0.7%), Vietinbank-CTG (-0.3%) hay nhóm hàng không với Vietjet Air-VJC (-0.8%) và Vietnam Airline-HVN (-0.9%).

Khối ngoại đảo chiều mua ròng mạnh trên sàn HoSE, đạt giá trị 495.4 tỷ đồng. Với những cổ phiếu được mua ròng nhiều nhất lần lượt là Vincom Retail-VRE (+167.5 tỷ), Vinhomes-VHM (+79.0 tỷ) và MBBank-MBB (+73.9 tỷ). Trong khi đó, Chứng khoán VNDIRECT-VND (-60.4 tỷ), Chứng khoán

## Giao dịch thỏa thuận

Mã CK	Khối lượng ('000 cp)	GTGD (tỷ đồng)
<b>HOSE</b>		
DIG	11,700.0	336.96
HNG	9,335.7	131.35
TCB	3,342.6	111.98
EIB	5,490.0	106.46
VPB	2,400.0	87.46
VHM	645.3	61.25
BCG	2,882.0	43.52
VCB	357.0	35.65
HPX	1,300.0	35.10
SAM	3,720.0	34.52
<b>HNX</b>		
SHB	25,898.6	442.62
NVB	14,159.2	141.59
HHC	254.4	25.44
MBS	1,470.0	23.67
VC3	940.0	15.84
GKM	850.0	14.15
VMC	951.3	10.75
DDG	370.0	10.73
CIA	195.0	2.91
ADC	10.5	0.21

BIDV-BSI (-56.6 tỷ), Vietinbank-CTG (-48.0 tỷ) dẫn đầu ở các cổ phiếu bị bán ròng bởi khối ngoại.

Có diễn biến tương tự, HNX-Index cũng tăng điểm và đóng cửa tại mức 208.13 điểm (+0.90%). KLGĐ khớp lệnh đạt 123.5 triệu cổ phiếu (+16.2%), tương đương 1,731.4 tỷ đồng giá trị (+16.9%).

Điểm nhấn HNX-Index hôm nay là việc lực cầu quay trở lại một số trụ cột chịu áp lực điều chỉnh trong thời gian gần đây như Ngân hàng Sài Gòn Hà Nội-SHB (+2.9%) hay Idico-IDC (+5.6%). Bên cạnh đó là một số cổ phiếu khác cũng đang giữ được mạch đi lên như Bảo hiểm PVI-PVI (+2.5%), Chứng khoán Bảo Việt-BVS (+10.0%) hay Ngân hàng Quốc Dân-NVB (+2.8%). Ở chiều ngược lại, Điện lực TKV-DTK (-4.3%), Bánh kẹo Hải Hà-HHC (-10.0%) và Lâm nghiệp Việt Nam-VIF (-2.3%) là những cổ phiếu ảnh hưởng tiêu cực đến chỉ số.

Khối ngoại duy trì áp lực bán ròng trên sàn HNX, với giá trị bán ròng đạt 6.8 tỷ đồng (+1,018.2%). Chứng khoán Bảo Việt-BVS (-3.8 tỷ), Vicostone-VCS (-1.5 tỷ), Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội -SHS (-1.4 tỷ) là những cổ phiếu bị bán tháo chủ yếu. Trái lại, khối ngoại mua ròng Sonadezi Long Bình-SZB (+0.5 tỷ), Thống Nhất-BAX (+0.5 tỷ) và KLF Global-KLF (+0.4 tỷ).

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm thứ ba liên tiếp. Khối lượng giao dịch gia tăng và duy trì trên mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền gia nhập thị trường khá tích cực. Không những vậy, chỉ số vẫn đang nằm trong xu hướng phục hồi, với chòm MA 5, 10, 20 đang trong trạng thái phân kỳ dương, kèm theo đường ADX đang di chuyển trên vùng 43 và +DI giữ trên -DI, cho tín hiệu xác nhận xu hướng phục hồi hiện tại. Thêm vào đó, các chỉ báo kỹ thuật như MACD và RSI đang đi lên tích cực, cho thấy chỉ số có cơ hội bước vào nhịp tăng nóng hướng lên vùng đỉnh lịch sử quanh 1.200 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số tiếp tục đi lên và duy trì đóng cửa trên MA5, cùng với chòm MA5, 10, 20 ở trạng thái phân kỳ dương tích cực, cho thấy xu hướng phục hồi vẫn tiếp diễn, chỉ số có thể sớm tiến lên thử thách ngưỡng kháng cự 218.6 điểm (Fib 261.8). Nhìn chung, thị trường vẫn đang trong xu hướng phục hồi tích cực. Do đó, chúng tôi duy trì khuyến nghị, nhà đầu tư nên tiếp tục nắm giữ cổ phiếu nhằm hưởng lợi từ đà đi lên của thị trường.

## Thông kê top 5 cổ phiếu giao dịch khớp lệnh

### HOSE

#### Top 5 tăng giá

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
LBM	42.8	61.8	7.0%
SGT	7.5	63.7	7.0%
AGR	9.5	5,703.1	7.0%
VIB	35.3	2,145.1	7.0%
LSS	8.6	560.5	7.0%

#### Top 5 giảm giá

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
C47	10.6	194.9	-7.0%
CIG	1.8	2.6	-6.7%
SFC	22.4	1.2	-6.7%
RIC	5.0	4.4	-6.6%
PTC	7.9	0.1	-6.0%

#### Top 5 giá trị

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
MBB	25.2	839.9	5.0%
HPG	42.4	785.5	0.1%
ACB	29.4	544.1	2.4%
TCB	33.1	471.8	0.2%
NVL	65.0	467.1	-0.2%

#### Top 5 khối lượng

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
MBB	25.2	34,044.9	5.0%
ITA	7.9	30,499.2	5.5%
TDH	10.0	24,350.9	5.6%
LPB	13.5	24,349.3	6.7%
STB	17.7	23,399.5	0.9%

### HNX

#### Top 5 tăng giá

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
KSQ	2.2	109.3	10.0%
KTT	4.4	76.5	10.0%
TSB	8.8	0.3	10.0%
PBP	8.8	0.1	10.0%
SDG	65.0	2.6	10.0%

#### Top 5 giảm giá

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
HHC	92.7	0.1	-10.0%
BTW	27.2	2.9	-9.9%
AMC	17.8	0.5	-9.6%
HCT	12.2	0.1	-9.6%
VNT	72.1	13.4	-9.0%

#### Top 5 giá trị

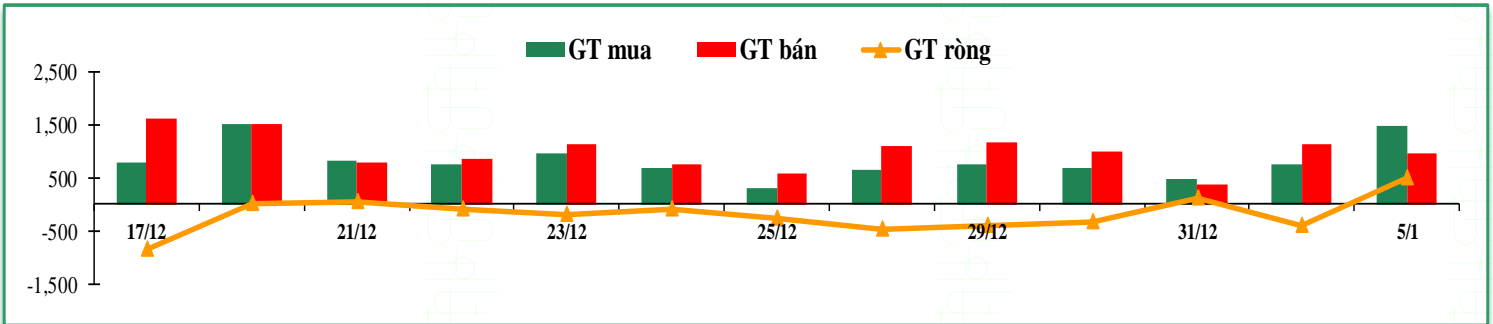
Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
SHB	17.7	389.7	2.9%
PVS	18.7	186.7	-0.5%
IDC	37.5	146.6	5.6%
THD	116.0	124.3	0.1%
SHS	26.3	93.4	0.4%

#### Top 5 khối lượng

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	KLGD ('000 CP)	Thay đổi (%)
SHB	17.7	22,063.9	2.9%
PVS	18.7	10,004.8	-0.5%
HUT	4.3	9,280.0	-2.3%
KLF	2.3	7,720.0	0.0%
ART	3.4	6,014.6	3.0%

## Giao dịch nhà đầu tư nước ngoài

Sàn GD	GT Mua	% Thị trường	GT Bán	% Thị trường	Mua-Bán
HOSE	1,459.3	9.0%	963.9	5.9%	495.4
HNX	8.6	0.4%	15.3	0.6%	-6.8
<b>Tổng số</b>	<b>1,467.8</b>		<b>979.2</b>		<b>488.7</b>



### HOSE

#### Top 5 mua nhiều nhất

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
VRE	33.3	180.3	5.2%
VHM	95.6	161.3	3.9%
VNM	110.8	124.8	2.3%
HPG	42.4	88.0	0.1%
MBB	25.2	85.4	5.0%

#### Top 5 bán nhiều nhất

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
CTG	35.4	99.1	-0.3%
VPB	34.4	84.9	0.4%
VHM	95.6	82.3	3.9%
VNM	110.8	70.6	2.3%
VND	30.1	60.9	-1.6%

#### Top 5 mua ròng

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
VRE	33.3	167.5	5.2%
VHM	95.6	79.0	3.9%
MBB	25.2	73.9	5.0%
NVL	65.0	66.3	-0.2%
VNM	110.8	54.1	2.3%

### HNX

#### Top 5 mua nhiều nhất

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
PVS	18.7	0.8	-0.5%
VCS	87.0	0.8	0.2%
SHS	26.3	0.8	0.4%
SHB	17.7	0.5	2.9%
SZB	34.3	0.5	-0.9%

#### Top 5 bán nhiều nhất

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
BVS	22.1	4.2	10.0%
VCS	87.0	2.4	0.2%
SHS	26.3	2.2	0.4%
PVS	18.7	1.3	-0.5%
LHC	61.3	0.8	9.5%

#### Top 5 mua ròng

Mã CK	Giá đóng cửa ('000)	Giá trị (tỷ đồng)	Thay đổi (%)
SZB	34.3	0.5	-0.9%
BAX	79.0	0.5	-1.3%
KLF	2.3	0.4	0.0%
SHB	17.7	0.4	2.9%
MBS	17.3	0.4	0.6%

## Tin trong nước

### **Mekong Capital công bố quỹ đầu tư mới 246 triệu USD**

Mekong Capital vừa công bố quỹ Mekong Enterprise Fund IV Limited Partnership (MEF IV). Quỹ này đã hoàn tất huy động với tổng vốn cam kết 246 triệu USD, gấp đôi quỹ Mekong Enterprise Fund III trước đó.

Quỹ này sẽ đầu tư vào các doanh nghiệp Việt Nam và chỉ tập trung những công ty trong lĩnh vực tiêu dùng đang tăng trưởng tốt nhờ sự gia tăng nhu cầu của người tiêu dùng Việt và việc ứng dụng các phương thức kinh doanh hiện đại.

Trong đó, Mekong Capital cho biết sẽ đặc biệt tập trung vào các ngành bán lẻ, giáo dục, nhà hàng, dịch vụ tiêu dùng, FMCG và chăm sóc sức khỏe.

MEF IV dự kiến tập trung vào các khoản đầu tư từ 10 đến 35 triệu USD cho các khoản đầu tư thiểu số hoặc đầu tư nắm quyền kiểm soát. Quỹ sẽ hoạt động trong 10 năm và dự kiến thực hiện tổng cộng 12 khoản đầu tư.

Trước đó, các quỹ đầu tư khác do Mekong Capital quản lý cũng ghi nhận mức tỷ suất tốt. Tháng 11/2017, Vietnam Azalea Fund đã hoàn tất đợt thoái vốn cuối cùng. Trong vòng 10 năm hoạt động, quỹ đã tạo ra tỷ suất lợi nhuận gộp 1,8 lần và IRR gộp 10,5%. Quỹ MEF II hoàn tất đợt thoái vốn vào tháng 8/2018 với tỷ lệ hoàn vốn tính chung trên toàn quỹ là 4,5 lần và tỷ suất hoàn vốn nội bộ (net IRR) 22,5%.

### **Việt Nam đặt mục tiêu dẫn đầu thế giới về sản xuất và xuất khẩu thủy sản**

Bộ Nông nghiệp đánh giá sau 10 năm triển khai thực hiện Chiến lược phát triển thủy sản đến năm 2020 cho thấy, trong giai đoạn 2010-2019 cơ cấu GDP ngành thủy sản trong toàn ngành nông nghiệp tăng từ 17,8% lên 24,4%.

Sản lượng thủy sản tăng từ 5,1 triệu tấn lên 8,2 triệu tấn. Kim ngạch xuất khẩu thủy sản tăng từ 5,0 tỷ USD lên tới 8,6 tỷ USD, tương ứng 1,7% tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu cả nước và 20,8% kim ngạch xuất khẩu ngành nông nghiệp.

Chỉ tiêu chủ yếu đặt ra đến năm 2030 là tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất thủy sản đạt 3,0 - 4,0%/năm; tổng sản lượng thủy sản sản xuất trong nước đạt 9,8 triệu tấn (trong đó sản lượng nuôi trồng thủy sản 7,0 triệu tấn, sản lượng khai thác thủy sản 2,8 triệu tấn); giá trị kim ngạch xuất khẩu thủy sản đạt 14 - 16 tỷ USD.

## Tin doanh nghiệp niêm yết

### Sao Ta chốt quyền tạm ứng cổ tức 20%

Thực phẩm Sao Ta (Fimex, HoSE: FMC) - một thành viên của Tập đoàn PAN thông báo chốt danh sách cổ đông thực hiện tạm ứng cổ tức năm 2020 bằng tiền mặt và thực hiện quyền mua cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu. Ngày đăng ký cuối cùng vào 19/1.

Theo đó, công ty dự kiến chia cổ tức với tỷ lệ 20% (1 cổ phiếu được nhận 2.000 đồng). Với hơn 49 triệu cổ phiếu đang lưu hành, số tiền dự chi là 98 tỷ đồng.

Vào tháng 10, Sao Ta cũng từng thông báo triển khai phương án chào bán hơn 9,8 triệu cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, tương ứng tỷ lệ 20%. Sau phát hành, vốn điều lệ có thể tăng thành 588 tỷ đồng.

Giá chào bán dự kiến 25.000 đồng/cp, tương ứng số tiền huy động 245 tỷ đồng. Lượng vốn huy động dùng để tài trợ cho dự án nhà máy Thủy sản Sao Ta, công suất 15.000 tấn/năm với mục tiêu mở rộng quy mô kinh doanh tôm, hướng đến thị trường châu Âu.

HĐQT Sao Ta cũng vừa thực hiện góp vốn 180,4 tỷ đồng để chiếm 77,1% vốn CTCP Thực phẩm Khang An. Đây là công ty chuyên về mảng xuất khẩu nông sản, là chiến lược mở rộng tập khách hàng và phân tán rủi ro cho Sao Ta.

### Hà Đô chốt quyền chia cổ tức tiền mặt 10%

Tập đoàn Hà Đô (HoSE: HDG) thông báo chốt danh sách cổ đông thực hiện quyền nhận tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2020 bằng tiền mặt tỷ lệ 10% (1 cổ phiếu được nhận 1.000 đồng/cp). Với hơn 154 triệu cổ phiếu đang lưu hành, số tiền công ty chi trong đợt này là hơn 154 tỷ đồng.

Ngày đăng ký cuối cùng vào 26/1 và thời gian thanh toán dự kiến ngày 20/3.

Hiện Chủ tịch HĐQT Nguyễn Trọng Thông sở hữu hơn 35% vốn sẽ được nhận trên 54 tỷ đồng; Ủy viên HĐQT Nguyễn Văn Tô nắm 8,9% vốn được nhận gần 14 tỷ đồng; nhóm Dragon Capital sở hữu trên 8% nhận về gần 13 tỷ đồng.

### Traphaco chốt quyền tạm ứng cổ tức tiền mặt 20%

Công ty Traphaco (HoSE: TRA) thông báo chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền tạm ứng cổ tức lần 1 năm 2020 bằng tiền với tỷ lệ 20%/cổ phiếu (1 cổ phiếu được nhận 2.000 đồng). Với 41,45 triệu cổ phiếu đang lưu hành, số tiền chi trong đợt này là gần 83 tỷ đồng.

Ngày đăng ký cuối cùng vào 20/1 và thời gian thanh toán dự kiến 29/1.

Năm 2020, Traphaco đề ra mục tiêu doanh thu tăng 16% lên mức 2.000 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế hợp nhất tăng 9% lên 180 tỷ đồng. Chính sách cổ tức dự kiến duy trì ở mức 30% bằng tiền mặt.

Báo cáo kinh doanh 9 tháng đầu năm, công ty ghi nhận 1.307 tỷ đồng doanh thu và 141 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế, lần lượt tăng 12% và 31% so với cùng kỳ năm 2019. Theo đó, doanh nghiệp được phẩm đã hoàn thành gần 79% kế hoạch lợi nhuận năm.

## Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VNM	Mua	06/01/21	110.8	110.8	0.0%	126.5	14.2%	107	-3.4%	Cổ phiếu đã được tích lũy và có cơ hội quay lại xu hướng phục hồi

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	HND	Quan sát mua	06/01/21	19.9	24	Tín hiệu vượt đỉnh cũng như thoát vùng sideway trung hạn + vol tăng lại gần đây -> có thể canh mua khi giá điều chỉnh về vùng 19.4-19.7
2	ACB	Quan sát mua	06/01/21	29.35	32 36.5-37	Nén tăng vượt đỉnh kèm vol cao sau khi retest thành công hỗ trợ là đỉnh cũ -> khả năng tiếp tục xu hướng tăng trung, dài hạn
3	ILB	Quan sát mua	06/01/21	27.4	32   33.5	Nhịp test đáy tích cực với nến, vol nhỏ đi + nến Hammer vol tăng trở lại trung bình -> khả năng sớm quay lại xu hướng tăng
4	PHR	Quan sát mua	06/01/21	64.3	74   82	Nén tăng kèm vol tăng trở lại khi đang tích lũy tạo nền -> khả năng sớm quay lại xu hướng tăng và vượt được đỉnh thời đại quanh 68
5	LDG	Quan sát mua	06/01/21	7.91	10-10.3	Nén tăng tốt cho tín hiệu test đáy cũng như test hỗ trợ thành công -> khả năng sớm quay lại nhịp tăng

## Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	DPM	Nắm giữ	08/12/20	19.05	17.35	9.8%	21.2	22.2%	17	-2%	
2	DCM	Mua	17/12/20	14.1	12.55	12.4%	14.6	16.3%	12.25	-2%	
3	TAR	Mua	22/12/20	23.9	22	8.6%	27.6	25%	20.9	-5%	

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

4	<b>MWG</b>	Mua	28/12/20	121.9	118.5	2.9%	126.1	6%	115.5	-3%	
5	<b>BMI</b>	Mua	29/12/20	31.55	29.7	6.2%	33.3	12%	28.7	-3%	
6	<b>PLX</b>	Mua	30/12/20	55.1	54.7	0.7%	60	10%	52.7	-4%	
7	<b>FMC</b>	Mua	04/01/21	36.6	35.9	1.9%	40.8	14%	34.2	-5%	
8	<b>CSV</b>	Mua	05/01/21	28.7	29.1	-1.4%	32	10%	28.2	-3%	

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.



## Danh mục chứng quyền có đảm bảo

Mã chứng quyền	Thông kê giao dịch chứng quyền ngày 05/01/2021									Thông tin chứng quyền				
	Giá phát hành (VND)	Giá đóng cửa (VND)	Tăng/giảm trong ngày (%)	Tăng/giảm so với giá phát hành (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND)	Chênh lệch so với giá đóng cửa	CTCKPH	CKCS	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CEIB2001	1,000	1,180	0 %	18%	35,230	90	19,500	97	(1,083)	KIS	EIB	18,818	10.0	05/04/2021
CFPT2008	1,500	3,220	21.1 %	115%	15,240	9	62,700	3,212	(8)	HCM	FPT	46,990	4.9	14/01/2021
CFPT2010	7,900	12,420	28.2 %	57%	5,410	11	62,700	10,739	(1,681)	HCM	FPT	52,000	1.0	16/01/2021
CFPT2011	1,700	3,210	18.9 %	89%	107,160	86	62,700	2,996	(214)	HCM	FPT	48,000	5.0	01/04/2021
CFPT2012	1,500	2,830	13.2 %	89%	57,780	119	62,700	2,425	(405)	HCM	FPT	51,000	5.0	04/05/2021
CFPT2013	3,800	6,820	24.0 %	79%	2,900	93	62,700	5,517	(1,303)	BSI	FPT	52,000	2.0	08/04/2021
CFPT2014	2,000	5,240	31.0 %	162%	60	94	62,700	4,045	(1,195)	VCI	FPT	55,000	2.0	09/04/2021
CFPT2015	2,070	2,850	16.8 %	38%	25,390	76	62,700	2,592	(258)	SSI	FPT	50,000	5.0	22/03/2021
CFPT2016	2,580	3,280	13.1 %	27%	52,810	168	62,700	2,669	(611)	SSI	FPT	50,000	5.0	22/06/2021
CFPT2017	2,340	2,970	18.8 %	27%	30,230	111	62,700	2,099	(871)	MBS	FPT	54,800	4.0	26/04/2021
CHDB2007	2,701	2,830	8.9 %	5%	47,420	112	24,750	64	(2,766)	KIS	HDB	27,772	3.0	27/04/2021
CHDB2008	2,702	2,090	0 %	-23%	52,340	119	24,750	211	(1,879)	KIS	HDB	25,888	3.2	04/05/2021
CHPG2010	1,800	5,100	3.2 %	183%	41,050	90	42,350	2,865	(2,235)	KIS	HPG	33,100	3.3	05/04/2021
CHPG2012	6,100	25,500	0 %	318%	1,550	14	42,350	25,863	363	HCM	HPG	21,680	0.8	19/01/2021
CHPG2014	7,200	26,830	2.7 %	273%	1,170	104	42,350	26,030	(800)	SSI	HPG	21,680	0.8	19/04/2021
CHPG2015	6,700	25,780	-1.0 %	285%	7,970	55	42,350	25,939	159	SSI	HPG	21,680	0.8	01/03/2021
CHPG2016	2,200	11,910	-0.1 %	441%	300	9	42,350	12,415	505	HCM	HPG	22,500	1.6	14/01/2021
CHPG2017	1,000	3,660	4.6 %	266%	52,210	44	42,350	3,387	(273)	KIS	HPG	28,888	4.0	18/02/2021
CHPG2018	1,200	3,700	2.8 %	208%	55,420	129	42,350	3,154	(546)	KIS	HPG	29,999	4.0	14/05/2021
CHPG2020	5,700	17,590	-8.4 %	209%	5,260	176	42,350	16,663	(927)	VND	HPG	26,000	1.0	30/06/2021
CHPG2021	2,400	9,450	0 %	294%	6,010	86	42,350	8,748	(702)	HCM	HPG	25,000	2.0	01/04/2021

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CHPG2022	2,100	9,650	-1.4 %	360%	6,650	119	42,350	7,785	(1,865)	HCM	HPG	27,000	2.0	04/05/2021
CHPG2023	2,100	14,000	0.7 %	567%	1,710	7	42,350	13,864	(136)	ACBS	HPG	28,500	1.0	12/01/2021
CHPG2024	2,200	8,400	2.4 %	282%	7,530	93	42,350	7,512	(888)	BSI	HPG	27,500	2.0	08/04/2021
CHPG2025	2,000	11,100	2.8 %	455%	1,830	94	42,350	8,572	(2,528)	VCI	HPG	34,000	1.0	09/04/2021
CHPG2026	3,350	7,620	23.9 %	127%	10,560	125	42,350	3,165	(4,455)	MBS	HPG	36,500	2.0	10/05/2021
CKDH2001	1,400	1,700	-0.6 %	21%	12,800	129	29,400	872	(828)	KIS	KDH	26,222	4.0	14/05/2021
CKDH2002	1,600	2,100	5.0 %	31%	4,650	223	29,400	796	(1,304)	KIS	KDH	27,333	4.0	16/08/2021
CKDH2003	1,100	1,320	0 %	20%	66,270	44	29,400	1,091	(229)	KIS	KDH	25,111	4.0	18/02/2021
CKDH2004	2,180	2,780	1.1 %	28%	52,090	94	29,400	1,548	(1,232)	MBS	KDH	26,500	2.0	09/04/2021
CMBB2007	1,400	5,890	11.1 %	321%	31,710	9	25,150	6,105	215	HCM	MBB	14,780	1.7	14/01/2021
CMBB2008	3,400	8,360	4.1 %	146%	13,120	84	25,150	5,850	(2,510)	VND	MBB	20,000	0.9	30/03/2021
CMBB2009	1,700	5,150	13.2 %	203%	63,470	86	25,150	3,683	(1,467)	HCM	MBB	19,000	1.7	01/04/2021
CMBB2010	4,600	9,800	11.2 %	113%	10,900	160	25,150	9,324	(476)	SSI	MBB	16,000	1.0	14/06/2021
CMBB2011	3,800	9,350	13.5 %	146%	26,810	66	25,150	9,222	(128)	SSI	MBB	16,000	1.0	12/03/2021
CMSN2006	1,900	7,010	-0.6 %	269%	9,650	9	89,300	6,938	(72)	HCM	MSN	55,340	4.9	14/01/2021
CMSN2007	1,400	3,700	3.4 %	164%	14,350	112	89,300	3,320	(380)	KIS	MSN	56,868	9.9	27/04/2021
CMSN2009	1,200	3,130	-0.3 %	161%	21,530	129	89,300	2,813	(317)	KIS	MSN	61,999	9.9	14/05/2021
CMSN2010	4,800	18,490	-1.9 %	285%	890	84	89,300	17,308	(1,182)	VND	MSN	55,000	2.0	30/03/2021
CMSN2011	4,801	7,930	0 %	65%	9,270	86	89,300	7,675	(255)	HCM	MSN	52,000	4.9	01/04/2021
CMSN2012	4,802	14,450	-4.6 %	201%	10	94	89,300	12,359	(2,091)	VCI	MSN	65,000	2.0	09/04/2021
CMSN2013	4,803	1,880	4.4 %	-61%	17,740	55	89,300	677	(1,203)	MBS	MSN	87,000	4.9	01/03/2021
CMSN2014	4,804	1,290	3.2 %	-73%	14,040	56	89,300	278	(1,012)	KIS	MSN	87,878	9.9	02/03/2021
CMWG2010	4,805	4,170	4.3 %	-13%	5,170	9	121,900	4,150	(20)	HCM	MWG	80,860	9.9	14/01/2021
CMWG2012	4,807	8,830	3.0 %	84%	11,680	34	121,900	8,815	(15)	SSI	MWG	78,890	4.9	08/02/2021
CMWG2013	12,000	17,070	4.9 %	42%	1,150	176	121,900	13,750	(3,320)	VND	MWG	96,000	2.0	30/06/2021
CMWG2014	2,500	4,200	20.0 %	68%	7,270	3	121,900	3,826	(374)	BSI	MWG	107,000	3.9	08/01/2021
CMWG2015	1,900	2,780	4.9 %	46%	37,810	125	121,900	2,293	(487)	HCM	MWG	100,000	10.0	10/05/2021
CMWG2016	1,700	2,420	5.2 %	42%	20,890	156	121,900	1,662	(758)	HCM	MWG	108,000	10.0	10/06/2021

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CMWG2017	2,410	2,870	7.5 %	19%	15,770	111	121,900	1,911	(959)	MBS	MWG	108,000	8.0	26/04/2021
CNVL2002	2,000	3,000	0.7 %	50%	2,080	64	65,000	1,075	(1,925)	KIS	NVL	59,890	5.0	10/03/2021
CNVL2003	1,000	1,580	1.9 %	58%	34,790	157	65,000	282	(1,298)	KIS	NVL	63,979	10.0	11/06/2021
CPNJ2006	1,000	2,330	-0.9 %	133%	2,030	9	81,300	2,302	(28)	HCM	PNJ	58,550	9.9	14/01/2021
CPNJ2008	3,030	6,500	0 %	115%	5,550	34	81,300	6,359	(141)	SSI	PNJ	49,620	5.0	08/02/2021
CPNJ2009	1,400	3,260	0.3 %	133%	25,640	86	81,300	2,992	(268)	HCM	PNJ	58,000	7.9	01/04/2021
CPNJ2010	2,200	3,450	-2.8 %	57%	2,420	35	81,300	3,092	(358)	MBS	PNJ	66,000	5.0	09/02/2021
CREE2005	1,300	4,450	0.9 %	242%	410	9	50,200	-	(4,450)	HCM	REE	66,001	4.0	14/01/2021
CREE2006	1,500	2,680	1.5 %	79%	27,650	125	50,200	1	(2,679)	HCM	REE	66,002	4.0	10/05/2021
CSBT2007	1,700	3,640	7.1 %	114%	10,160	112	21,350	2,881	(759)	KIS	SBT	15,999	1.9	27/04/2021
CSTB2006	1,500	2,650	4.7 %	77%	5,830	90	17,700	2,445	(205)	KIS	STB	12,890	2.0	05/04/2021
CSTB2007	1,500	3,650	4.3 %	143%	74,610	142	17,700	3,404	(246)	KIS	STB	10,999	2.0	27/05/2021
CSTB2010	1,100	3,210	3.6 %	192%	17,870	157	17,700	2,916	(294)	KIS	STB	11,999	2.0	11/06/2021
CSTB2011	2,700	3,810	3.3 %	41%	17,970	84	17,700	3,285	(525)	VND	STB	14,500	1.0	30/03/2021
CSTB2012	2,500	5,090	3.9 %	104%	38,950	86	17,700	4,776	(314)	HCM	STB	13,000	1.0	01/04/2021
CSTB2013	3,200	6,010	3.6 %	88%	25,680	66	17,700	5,754	(256)	SSI	STB	12,000	1.0	12/03/2021
CSTB2014	3,800	6,440	4.4 %	69%	5,810	160	17,700	5,834	(606)	SSI	STB	12,000	1.0	14/06/2021
CSTB2015	1,200	2,110	4.5 %	76%	25,420	56	17,700	1,887	(223)	KIS	STB	13,979	2.0	02/03/2021
CSTB2016	1,200	2,380	3.5 %	98%	14,670	119	17,700	1,844	(536)	KIS	STB	14,141	2.0	04/05/2021
CSTB2017	2,680	3,850	5.5 %	44%	10,300	111	17,700	2,574	(1,276)	MBS	STB	15,300	1.0	26/04/2021
CTCB2007	1,700	6,600	-0.5 %	288%	3,120	9	33,050	6,531	(69)	HCM	TCB	20,000	2.0	14/01/2021
CTCB2009	4,400	11,590	0.8 %	163%	14,420	84	33,050	11,176	(414)	VND	TCB	22,000	1.0	30/03/2021
CTCB2010	2,000	6,050	0 %	203%	23,220	86	33,050	5,838	(212)	HCM	TCB	21,500	2.0	01/04/2021
CTCB2011	3,400	11,000	7.8 %	224%	7,040	35	33,050	10,504	(496)	MBS	TCB	22,600	1.0	09/02/2021
CTCB2012	5,400	12,540	-1.7 %	132%	6,340	206	33,050	11,374	(1,166)	SSI	TCB	22,000	1.0	30/07/2021
CTCB2013	4,700	10,990	-4.4 %	134%	47,380	119	33,050	10,237	(753)	SSI	TCB	23,000	1.0	04/05/2021
CTCH2001	1,400	1,280	0.8 %	-9%	22,420	129	20,050	93	(1,187)	KIS	TCH	22,888	3.9	14/05/2021
CTCH2002	1,100	1,010	1.0 %	-8%	11,920	44	20,050	6	(1,004)	KIS	TCH	21,777	3.9	18/02/2021

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CTCH2003	1,600	1,350	3.9 %	-16%	14,800	223	20,050	230	(1,120)	KIS	TCH	23,999	3.9	16/08/2021
CVHM2005	1,400	1,650	24.1 %	18%	21,340	9	95,600	1,665	15	HCM	VHM	79,000	10.0	14/01/2021
CVHM2006	1,000	890	11.3 %	-11%	99,110	112	95,600	585	(305)	KIS	VHM	84,888	20.0	27/04/2021
CVHM2007	2,900	4,150	23.9 %	43%	109,120	34	95,600	4,155	5	SSI	VHM	75,000	5.0	08/02/2021
CVHM2008	1,400	1,780	17.9 %	27%	35,810	157	95,600	959	(821)	KIS	VHM	88,888	10.0	11/06/2021
CVHM2009	1,400	2,580	12.2 %	84%	57,190	86	95,600	2,402	(178)	HCM	VHM	72,000	10.0	01/04/2021
CVHM2010	1,300	2,300	3.6 %	77%	73,650	119	95,600	1,975	(325)	HCM	VHM	76,500	10.0	04/05/2021
CVIC2004	1,000	950	1.1 %	-5%	94,200	112	109,700	549	(401)	KIS	VIC	99,999	20.0	27/04/2021
CVIC2005	1,500	1,760	1.2 %	17%	47,340	157	109,700	734	(1,026)	KIS	VIC	106,868	10.0	11/06/2021
CVIC2006	1,700	2,600	5.7 %	53%	79,690	86	109,700	2,321	(279)	HCM	VIC	87,000	10.0	01/04/2021
CVIC2007	1,000	700	4.5 %	-30%	32,760	56	109,700	68	(632)	KIS	VIC	111,222	20.0	02/03/2021
CVJC2004	1,200	980	-2.0 %	-18%	36,960	112	124,800	539	(441)	KIS	VJC	115,511	20.0	27/04/2021
CVJC2005	2,000	2,580	-1.9 %	29%	6,090	34	124,800	2,503	(77)	SSI	VJC	100,000	10.0	08/02/2021
CVJC2006	1,000	1,300	0 %	30%	45,000	157	124,800	780	(520)	KIS	VJC	111,111	20.0	11/06/2021
CVNM2007	2,400	1,180	3.5 %	-51%	11,030	64	110,800	243	(937)	KIS	VNM	111,430	8.0	10/03/2021
CVNM2008	1,800	2,260	15.9 %	26%	74,510	9	110,800	2,247	(13)	HCM	VNM	92,660	8.1	14/01/2021
CVNM2010	2,680	2,660	6.4 %	-1%	61,110	34	110,800	2,666	6	SSI	VNM	89,410	8.1	08/02/2021
CVNM2011	1,100	1,060	9.3 %	-4%	180,830	157	110,800	21	(1,039)	KIS	VNM	133,333	16.3	11/06/2021
CVNM2012	7,700	6,190	6.7 %	-20%	4,740	84	110,800	1,703	(4,487)	VND	VNM	110,000	2.0	30/03/2021
CVNM2013	1,900	1,750	2.9 %	-8%	42,650	86	110,800	792	(958)	HCM	VNM	104,000	9.9	01/04/2021
CVNM2014	2,000	860	3.6 %	-57%	5,250	92	110,800	0	(860)	VCI	VNM	140,000	5.0	07/04/2021
CVNM2015	1,750	1,760	6.7 %	1%	18,220	55	110,800	831	(929)	MBS	VNM	103,000	9.9	01/03/2021
CVNM2016	1,000	770	13.2 %	-23%	33,780	56	110,800	46	(724)	KIS	VNM	113,388	19.8	02/03/2021
CVPB2008	1,800	6,180	18.6 %	243%	9,280	9	34,350	6,182	2	HCM	VPB	22,000	2.0	14/01/2021
CVPB2010	4,700	11,000	2.4 %	134%	6,930	84	34,350	10,488	(512)	VND	VPB	24,000	1.0	30/03/2021
CVPB2011	1,900	5,650	2.7 %	197%	12,450	119	34,350	5,273	(377)	HCM	VPB	24,000	2.0	04/05/2021
CVPB2012	2,000	5,940	2.8 %	197%	41,390	86	34,350	5,743	(197)	HCM	VPB	23,000	2.0	01/04/2021
CVPB2013	2,000	8,090	6.2 %	305%	2,020	94	34,350	7,527	(563)	VCI	VPB	27,000	1.0	09/04/2021

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CVPB2014	1,700	6,000	13.6 %	253%	7,840	35	34,350	5,353	(647)	MBS	VPB	23,700	2.0	09/02/2021
CVPB2015	5,600	10,360	1.3 %	85%	1,230	206	34,350	8,934	(1,426)	SSI	VPB	26,000	1.0	30/07/2021
CVPB2016	4,800	8,460	1.0 %	76%	6,300	119	34,350	7,594	(866)	SSI	VPB	27,000	1.0	04/05/2021
CVPB2017	1,000	1,540	-3.8 %	54%	21,130	90	34,350	370	(1,170)	VPB	VPB	30,999	10.0	05/04/2021
CVRE2007	1,520	830	7.8 %	-45%	73,370	90	33,300	244	(586)	KIS	VRE	33,330	5.0	05/04/2021
CVRE2008	1,200	1,840	18.7 %	53%	193,590	9	33,300	1,829	(11)	HCM	VRE	26,000	4.0	14/01/2021
CVRE2009	1,400	1,260	15.6 %	-10%	154,780	142	33,300	666	(594)	KIS	VRE	30,999	5.0	27/05/2021
CVRE2010	1,100	1,180	26.9 %	7%	57,970	44	33,300	848	(332)	KIS	VRE	29,999	4.0	18/02/2021
CVRE2011	1,500	1,550	16.5 %	3%	118,750	157	33,300	734	(816)	KIS	VRE	31,888	4.0	11/06/2021
CVRE2012	1,300	1,990	9.9 %	53%	74,590	86	33,300	1,739	(251)	HCM	VRE	26,500	4.0	01/04/2021
CVRE2013	5,000	8,320	13.2 %	66%	11,230	206	33,300	6,637	(1,683)	SSI	VRE	27,500	1.0	30/07/2021
CVRE2014	4,600	7,130	14.1 %	55%	40,880	119	33,300	6,077	(1,053)	SSI	VRE	27,500	1.0	04/05/2021
CVRE2015	2,270	3,900	16.4 %	72%	46,970	111	33,300	3,023	(877)	MBS	VRE	27,500	2.0	26/04/2021

## Cập nhật danh mục cổ phiếu phân tích

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá mục tiêu*	Ngày ra báo cáo	Lợi nhuận 2020E (tỷ)	EPS 2020E	BV 2020E	ROE 2020E	ROA 2020E	PE 2020E	PB 2020E	Cổ tức dự kiến**
<a href="#">GVR</a> (New)	HOSE	29,500	24,000	18/12/2020	4,386	930	13,374	8%	5.0%	21.9	1.5	6%
<a href="#">PNJ</a> (New)	HOSE	81,300	89,000	17/12/2020	1,011	4,486	21,484	21%	11.8%	19.8	4.1	18%
<a href="#">PVS</a> (New)	HNX	18,700	16,100	10/12/2020	846	1,681	26,712	6%	3.0%	9.6	0.6	10%
<a href="#">ACB</a> (New)	HOSE	29,350	32,300	09/12/2020	6,640	3,072	15,957	21%	20.9%	10.5	2.0	0%
<a href="#">DGW</a> (New)	HOSE	82,900	82,200	02/12/2020	229	5,337	26,036	21%	9.8%	15.4	3.2	20%
<a href="#">CTD</a>	HOSE	76,500	66,000	26/11/2020	552	6,960	110,476	6%	4.0%	9.5	0.6	30%
<a href="#">STK</a>	HOSE	21,000	23,500	26/11/2020	114	1,610	15,424	10%	5.5%	14.6	1.5	15%
<a href="#">MPC</a>	UPCOM	29,200	28,300	20/11/2020	542	2,708	22,363	12%	6.0%	10.6	1.3	50%
<a href="#">POW</a>	HOSE	14,200	12,800	20/11/2020	2,065	719	13,540	7%	4.0%	16.3	0.9	3%
<a href="#">HPG</a>	HOSE	42,350	33,600	18/11/2020	11,154	3,344	17,058	20%	10.0%	10.1	2.0	-

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

<a href="#">IDI</a>	HOSE	7,370	5,600	13/11/2020	323	1,420	14,121	10%	4.1%	4.0	0.5	5-10%
<a href="#">LHG</a>	HOSE	35,200	29,900	06/11/2020	162	3,241	25,134	12%	7.2%	8.0	1.0	13%
<a href="#">DHG</a>	HOSE	104,600	92,000	04/11/2020	638	5,122	27,667	18%	13.9%	18.9	3.3	25%
<a href="#">FMC</a>	HOSE	36,600	35,400	29/10/2020	196	3,997	19,396	21%	11.9%	8.9	1.8	25%
<a href="#">TNG</a>	HNX	16,500	15,000	21/10/2020	236	2,902	16,623	18%	5.3%	5.2	0.9	16%
<a href="#">TCM</a>	HOSE	53,900	26,800	07/10/2020	203	3,279	25,319	13%	7.2%	8.2	1.1	-
<a href="#">HBC</a>	HOSE	16,650	10,350	02/10/2020	145	675	17,865	4%	1.0%	15.3	0.6	0%
<a href="#">KBC</a>	HOSE	27,000	17,700	02/10/2020	531	1,131	20,813	5%	3.3%	9.4	0.6	-
<a href="#">ANV</a>	HOSE	25,050	22,200	30/09/2020	249	1,952	19,165	10%	5.7%	11.4	1.2	10%
<a href="#">DXG</a>	HOSE	17,000	14,650	29/09/2020	612	1,345	16,715	7%	2.8%	4.8	0.9	-

\* Giá mục tiêu chưa điều chỉnh cổ tức sau ngày báo cáo.

\*\* Tỷ lệ cổ tức dự kiến năm 2020 trên mệnh giá.

## **Đảm bảo phân tích**

Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

## **Định nghĩa xếp loại**

**Overweight (OW)** =cao hơn thị trường nội địa trên 10%

**Neutral (N)** =bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10%~ -10%

**Underweight (UW)** =thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%.

**Not Rated (NR)** = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết.

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

## **Miễn trách**

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

## **© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).**

Tòa nhà CR3-03A, Tầng 3, 109 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: [info@phs.vn](mailto:info@phs.vn) / [support@phs.vn](mailto:support@phs.vn)

Web: [www.phs.vn](http://www.phs.vn)

### **PGD Phú Mỹ Hưng**

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

### **Chi nhánh Quận 3**

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam, 157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

### **Chi Nhánh Thanh Xuân**

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04 Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Phone: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

### **Chi nhánh Tân Bình**

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2, 364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, Tp.HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

### **Chi Nhánh Hà Nội**

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor, 127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Phone: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

### **Chi nhánh Hải Phòng**

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng

Phone: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

### **Chi nhánh Quận 1**

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby, 81-83-83B-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912

Bản tin này được cung cấp bởi Phòng phân tích – CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.